CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
9 tháng đầu năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần ; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là : Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất.Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí.Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sữa chữa tại trụ sở). Tư vấn , thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bổ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa . Kinh doanh bất động sản , kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)./

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 08 tháng 11 năm 2010
TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.473.715.585.584**	**1.377.130.325.319**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.109.197.109**	**29.110.715.693**
1. Tiền	111	V.01	18.109.197.109	29.110.715.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**227.968.413.512**	**105.180.075.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		270.600.405.278	120.072.674.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(42.631.991.766)	(14.892.599.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**272.779.424.738**	**673.184.445.845**
1. Phải thu của khách hàng	131		198.039.167.917	550.451.553.128
2. Trả trước cho người bán	132		65.536.695.247	75.416.658.913
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.203.561.574	47.316.233.804
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**901.421.336.330**	**558.896.070.697**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	901.421.336.330	558.896.070.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53.437.213.895**	**10.759.018.085**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.246.134.840	1.410.993.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.108.911.348	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4.015.981	4.015.981
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35.078.151.726	9.344.008.217
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**359.644.081.982**	**210.979.761.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**200.114.572.446**	**160.971.650.670**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	82.597.161.514	85.237.180.103
- Nguyên giá	222		145.959.401.656	140.677.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.362.240.142)	(55.440.813.265)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	113.256.476.848	17.319.795.803
- Nguyên giá	228		114.711.698.457	18.153.008.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.455.221.609)	(833.212.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.260.934.084	58.414.674.764
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**157.615.000.000**	**48.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		157.615.000.000	48.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.914.509.536**	**2.008.110.692**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.561.186.974	1.654.788.130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	352.722.562	352.722.562
3. Tài sản dài hạn khác	268		600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.833.359.667.566**	**1.588.110.086.681**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.017.684.257.445**	**816.850.282.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**999.992.681.918**	**816.676.731.448**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	631.885.006.360	454.197.347.259
2. Phải trả người bán	312		140.236.617.556	280.869.805.154
3. Người mua trả tiền trước	313		1.194.466.825	485.125.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27.824.144.415	39.954.417.800
5. Phải trả người lao động	315		1.355.823.166	1.606.764.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	180.796.488.648	28.386.439.013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.700.134.948	11.176.832.261
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.691.575.527**	**173.551.287**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		173.551.287	173.551.287
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17.518.024.240	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học mà công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**803.829.585.872**	**760.130.538.025**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**803.829.585.872**	**760.130.538.025**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		540.000.000.000	540.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.715.891.355	89.897.709.537
3. Nguồn vốn lưu động chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(2.187.843.653)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.912.397.522	24.703.382.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.209.570.854	107.717.289.951
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**11.845.824.249**	**11.129.265.923**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.833.359.667.566**	**1.588.110.086.681**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		7.342,85	11.322,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 08 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2010	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**13**	**713.163.693.556**	**2.291.403.972.891**	**1.542.655.267.751**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	86.848.021	86.848.021	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**15**	**713.076.845.535**	**2.291.317.124.870**	**1.542.655.267.751**
4. Giá vốn hàng bán	11	16	665.800.039.973	2.083.514.040.912	1.369.898.983.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**47.276.805.562**	**207.803.083.958**	**172.756.284.643**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	6.788.091.898	20.599.610.533	4.111.023.899
7. Chi phí tài chính	22	18	27.551.797.410	111.462.410.250	59.241.065.749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.212.947.798	52.677.764.147	13.484.934.137
8. Chi phí bán hàng	24		5.743.594.632	15.219.277.533	13.832.779.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.732.159.744	12.058.504.549	7.565.239.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**15.037.345.674**	**89.662.502.159**	**96.228.223.625**
11. Thu nhập khác	31	19	2.298.086.802	2.395.708.462	1.596.002.602
12. Chi phí khác	32	20	164.513.292	1.274.769.539	4.844.739.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.133.573.510**	**1.120.938.923**	**(3.248.737.358)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**17.170.919.184**	**90.783.441.082**	**92.979.486.267**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	4.666.106.262	21.630.643.904	20.873.346.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(6.648.951.252)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**12.504.812.922**	**69.152.797.178**	**78.755.091.125**
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		169.176.412	1.099.101.607	5.371.097.215
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		12.335.636.510	68.053.695.571	73.383.993.910
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	1.260	

Lập ngày 08 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**90.783.441.082**	**92.979.486.267**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		9.503.389.150	
- Các khoản dự phòng	3		27.739.392.766	9.236.284.443
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(1.800.244.750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.151.739.344)	(773.963.396)
- Chi phí lãi vay	6		52.677.764.147	13.484.934.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***177.552.247.801***	**139.818.077.630**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		35.883.724.548	(392.015.501.160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(342.525.265.633)	(184.099.540.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		160.677.297.129	37.465.171.976
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.741.539.797)	(370.426.802)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51.289.524.298)	(13.484.933.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.326.235.175)	(3.315.337.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		63.950.943.756	492.125.698.601
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(88.983.527.119)	(417.679.759.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(61.801.878.789)**	**160.211.443.697**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.042.518.283)	(1.114.330.622)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			600.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.542.356.566)	(100.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.771.475.688	30.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(189.615.000.000)	(55.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.736.315.808	1.033.670.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(230.692.083.353)***	**(124.480.660.145)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			223.530.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.458.904.010.530	792.165.901.909
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.101.350.818.086)	(735.889.471.302)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.060.748.886)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***281.492.443.558***	**279.806.430.607**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.001.518.584)**	**(4.885.673.235)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**29.110.715.693**	**31.604.875.256**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			**1.019.965**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**18.109.197.109**	**26.720.221.986**

Lập ngày 08 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

S.Đ.K.K.D: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần ; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 540.000.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi tỷ đồng).

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* .

Ngành nghề kinh doanh: Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất.Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí.Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sữa chữa tại trụ sở). Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bổ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa . Kinh doanh bất động sản , kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)./

3. *Các công ty con:*

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

II *Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

1. ***Niên độ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng*** Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. ***Hình thức sổ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. ***Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :***

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. ***Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :***

- Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;
- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. ***Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:***

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày .

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: *Không phát sinh.*

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: *Không phát sinh.*

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: *không phát sinh*

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: *Không phát sinh*

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Không phát sinh*

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt	15.276.446.189	2.609.275.666
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2.832.750.920	26.501.440.027
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**18.109.197.109**	**29.110.715.693**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	270.600.405.278	120.072.674.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(42.631.991.766)	(14.892.599.000)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**227.968.413.512**	**105.180.075.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1-Phải thu khách hàng	198.039.167.917	550.451.553.128
3.2-Trả trước cho người bán	65.536.695.247	75.416.658.913
3.3-Các khoản phải thu khác	9.203.561.574	47.316.233.804
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**272.779.424.738**	**673.184.445.845**

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	**901.421.336.330**	**558.896.070.697**
- Hàng hóa	531.501.752.183	267.930.998.349
- Thành phẩm	24.945.983.551	23.857.074.990
- Nguyên liệu, vật liệu	218.455.698.572	136.521.182.128
- Công cụ, dụng cụ	35.388.727	43.333.201
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.131.040.142	3.641.985.359
- Hàng mua đang đi đường	120.351.473.155	126.901.496.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**901.421.336.330**	**558.896.070.697**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.246.134.840**	**1.410.993.887**
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	**12.108.911.348**	
5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**4.015.981**	**4.015.981**
b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu	4.015.981	4.015.981
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	**35.078.151.726**	**9.344.008.217**
a. Ký quỹ , ký cược ngắn hạn		**29.597.728.917**
- Ký quỹ NH INCOMBANK KCN BH (VND)		937.417.250
- Ký quỹ NH SACOMBANK DONG NAI (298.456,45 USD)	5.737.824.670	5.145.936.295
- Ngân hàng Công Thương Biên Hòa		1.458.818.672
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú (176.900 USD)	3.449.550.000	1.722.336.000
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Chợ Lớn (82.550 USD)	1.576.705.000	
- Ký quỹ NH TNHH MTV HSBC - CN HCM (VND)	1.816.278.750	
- Ký quỹ NH SEA BANK CN Chợ Lớn (101.500,00 USD)	1.979.250.000	
-Ký quỹ NH SHB - CN ĐN (131.935,00 USD)	2.572.732.500	
-Ký quỹ NH SACOMBANK CN Gò Vấp (777.244 USD)	15.116.897.633	
- Tạm ứng	2.828.913.173	79.500.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**53.437.213.895**	**10.759.018.085**

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu kỳ	**31.646.115.660**	**83.397.882.046**	**24.201.823.492**	**1.132.001.667**	**300.170.503**	**140.677.993.368**
2 Số tăng trong kỳ		**503.676.253**	**5.565.786.772**	**171.898.181**		**6.241.361.206**
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ			5.565.786.772	171.898.181		5.737.684.953
- Đầu tư XDCB hoàn thành		503.676.253				503.676.253
- Tăng khác						
3 Giảm trong kỳ	**806.339.285**	**56.975.682**		**96.637.951**		**959.952.918**
Bao gồm:						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	806.339.285	16.000.000		15.000.000		837.339.285
- Giảm khác		40.975.682		81.637.951		122.613.633
4 Số dư cuối kỳ	**30.839.776.375**	**83.844.582.617**	**29.767.610.264**	**1.207.261.897**	**300.170.503**	**145.959.401.656**
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu kỳ	**12.303.249.485**	**32.815.311.003**	**9.448.700.980**	**761.439.661**	**112.112.136**	**55.440.813.265**
2 Tăng trong kỳ	**1.028.933.170**	**5.050.450.385**	**2.603.965.017**	**164.297.414**	**33.733.809**	**8.881.379.795**
- Khấu hao trong kỳ	1.028.933.170	5.050.450.385	2.603.965.017	164.297.414	33.733.809	8.881.379.795
- Tăng khác						
3 Giảm trong kỳ	**806.339.285**	**56.975.682**		**96.637.951**		**959.952.918**
Bao gồm:						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán	806.339.285	16.000.000		15.000.000		837.339.285
- Giảm khác		40.975.682	-	81.637.951		122.613.633
4 Số dư cuối kỳ	**12.525.843.370**	**37.808.785.706**	**12.052.665.997**	**829.099.124**	**145.845.945**	**63.362.240.142**
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	19.342.866.175	50.582.571.043	14.753.122.512	370.562.006	188.058.367	85.237.180.103
2 Tại ngày cuối kỳ	18.313.933.005	46.035.796.911	17.714.944.267	378.162.773	154.324.558	82.597.161.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất (*)	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
I.	**Nguyên giá**				
1	**Số dư đầu năm**	**18.125.008.057**	**28.000.000**		**18.153.008.057**
2	**Số tăng trong năm**	**96.543.690.400**	-	**15.000.000**	**96.558.690.400**
	Bao gồm:				
	- Mua trong kỳ	60.299.500.000		15.000.000	60.314.500.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
	- Tăng khác	36.244.190.400			36.244.190.400
3	**Giảm trong năm**				
	Bao gồm:				
	- Thanh lý, nhượng bán				
	- Giảm khác (*)				
4	**Số dư cuối kỳ**	**114.668.698.457**	**28.000.000**	**15.000.000**	**114.711.698.457**
II.	**Giá trị hao mòn lũy kế**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**828.545.587**	**4.666.667**		**833.212.254**
2	**Tăng trong kỳ**	**612.926.018**	**7.000.002**	**2.083.335**	**622.009.355**
	- Khấu hao trong kỳ	612.926.018	7.000.002	2.083.335	622.009.355
	- Tăng khác				-
3	**Giảm trong năm**				
	Bao gồm:				
	- Thanh lý, nhượng bán				
	- Giảm khác (*)				
4	**Số dư cuối năm**	**1.441.471.605**	**11.666.669**	**2.083.335**	**1.455.221.609**
III.	**Giá trị còn lại**				
1	Tại ngày đầu năm	17.296.462.470	23.333.333	-	17.319.795.803
2	Tại ngày cuối năm	113.227.226.852	16.333.331	12.916.665	113.256.476.848

8. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang :	**4.260.934.084**	**58.414.674.764**
Trong đó :		
Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	3.350.517.946	3.350.517.946
Chi phí khác	468.194.818	164.156.818
Chi phí xây dựng nhà xưởng	442.221.320	
Chi phí mua đất (*)		54.900.000.000
Cộng chi phí XDCB dở dang	**4.260.934.084**	**58.414.674.764**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Thép Bắc Nam	157.615.000.000	48.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**157.615.000.000**	**48.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	**1.561.186.974**	**1.654.788.130**
- Công cụ, dụng cụ	1.561.186.974	1.654.788.130
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**352.722.562**	**352.722.562**
10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn	**600.000**	**600.000**
- Công ty Cổ phần Tân Tạo (Ký quỹ sử dụng nước)	600.000	600.000
Cộng tài sản dài hạn khác	**1.914.509.536**	**2.008.110.692**

11. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	**631.885.006.360**	**454.197.347.259**
Ngân hàng Công Thương KCN (VND)	151.052.033.838	149.112.493.329
Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Biên Hòa (VND)	49.949.368.750	23.879.265.935
Ngân hàng SACOMBANK - CN Đồng Nai (VND)	39.448.791.305	34.711.965.207
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN VIB Bank (VND)	77.188.945.566	91.687.417.913
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN CN Sài Gòn (VND)		23.936.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tân Phú (VND)	13.850.000.000	31.355.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Gò Vấp (VND)	37.860.000.000	42.053.000.000
Ngân hàng Công Thương KCN (1.940.866,22 USD)	36.517.907.659	4.380.226.078
Ngân hàng SACOMBANK CN Đồng Nai (842.016,10 USD)	15.170.885.472	3.261.978.797
Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	15.233.222.327	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (VND)	18.590.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (VND)	54.321.344.843	
Ngân hàng VIBANK - CN Đồng Nai (104.031,90 USD)	1.950.209.048	
Ngân hàng BIDV CN Đồng Nai (216.635 USD)	3.947.013.440	
Ngân hàng Công Thương VN CN Bình Tân (VND)	85.866.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Gò Vấp (378.084 USD)	7.112.985.012	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tân Phú (184.763 USD)	3.526.299.100	
Công ty CP SX & TM Phúc Tiến	19.000.000.000	
Nguyễn Thị Oanh	1.300.000.000	
Bà Mai Nguyên Thu		10.000.000.000
Bà Mai Nguyên Hân		19.000.000.000
Bà Phạm Thị Nhài		20.820.000.000
11.2-Phải trả người bán	**140.236.617.556**	**280.869.805.154**
11.3-Người mua trả tiền trước	**1.194.466.825**	**485.125.865**
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**27.824.144.415**	**39.954.417.800**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		7.139.596.630
Thuế thu nhập cá nhân	46.139.426	27.954.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.778.004.989	30.125.762.873
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		2.661.103.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.5-Phải trả người lao động	**1.355.823.166**	**1.606.764.096**
11.6-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**180.796.488.648**	**28.386.439.013**
Bảo hiểm Y tế	88.838.332	
Bảo hiểm thất nghiệp	11.149.796	
Bảo hiểm xã hội	105.483.538	42.107.120
Kinh phí công đoàn	249.448.490	220.062.360
Phải trả, phải nộp khác	180.341.568.492	
Nguyễn Mạnh Hà		
Phạm Thị Hồng		910.493.533
Cổ tức phải trả		27.213.776.000
11.8- Quỹ khen thưởng phúc lợi	**16.700.134.948**	**11.176.832.261**
Cộng nợ ngắn hạn	**999.992.681.918**	**816.676.731.448**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	3	4	5
Số dư cuối năm trước.						
Số dư đầu kỳ này	**540.000.000.000**	**89.897.709.537**	**(2.187.843.653)**	**24.703.382.190**	**107.717.289.951**	**760.130.538.025**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					68.053.695.570	68.053.695.570
Tăng khác			2.187.843.653	16.200.741.473		18.388.585.126
Giảm vốn trong kỳ này		181.818.182				181.818.182
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác					42.561.414.667	42.561.414.667
Số dư cuối kỳ này	**540.000.000.000**	**89.715.891.355**	**0**	**40.904.123.663**	**133.209.570.854**	**803.829.585.872**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Phạm Thị Hồng	14,6%	78.594.000.000	78.594.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	16,4%	88.499.000.000	88.499.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	11,5%	62.150.950.000	62.150.950.000
Các cổ đông khác	57,5%	310.756.050.000	310.756.050.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**540.000.000.000**	**540.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu kỳ	540.000.000.000	226.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		314.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	540.000.000.000	540.000.000.000
d) Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	54.000.000	54.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	**54.000.000**	**54.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	
- Quỹ dự phòng tài chính	34.912.397.522	24.703.382.190

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu bán hàng	2.272.927.392.522	1.542.655.267.751
+ Doanh thu xây dựng	17.948.399.364	
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ	528.181.005	
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.291.403.972.891**	**1.542.655.267.751**

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán trả lại	86.848.021	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	**86.848.021**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	2.272.840.544.501	1.542.655.267.751
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	528.181.005	
+ Doanh thu xây dựng	17.948.399.364	
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.291.317.124.870**	**1.542.655.267.751**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã bán	2.083.514.040.912	1.369.898.983.108
Cộng giá vốn hàng bán	**2.083.514.040.912**	**1.369.898.983.108**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi bán hàng trả chậm	206.343.506	20.374.909
Tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng	4.616.888	575.662.222
Chênh lệch tỷ giá	862.666.405	1.097.184.189
Lãi cho vay	1.919.827.312	1.286.333.334
Lãi tiền gửi	63.536.848	1.131.469.245
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.365.880.000	
Lãi do bán chứng khoán	12.176.603.204	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	136.370	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**20.599.610.533**	**4.111.023.899**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	52.677.764.147	13.484.934.137
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.977.908.994	45.756.131.612
Chi phí tài chính khác	686.383.424	
Lỗ do KD chứng khoán	45.120.353.685	
Cộng chi phí tài chính	**111.462.410.250**	**59.241.065.749**

19. THU NHẬP KHÁC	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thu nhập khác	2.395.708.462	762.313.837
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng		194.403.062
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		639.285.703
Cộng thu nhập khác	**2.395.708.462**	**1.596.002.602**

20. CHI PHÍ KHÁC	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		641.897.081
Chi phí bồi thường và nộp phạt		777.093.777
Chi phí khác	1.274.769.539	3.425.749.102
Cộng chi phí khác	**1.274.769.539**	**4.844.739.960**

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	21.630.643.904	20.873.346.394
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.630.643.904	20.873.346.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2010

22. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam , số dư này đã được phân loại điều chỉnh theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lập, ngày 08 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THI KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN